



háo kè

毫克

noun (measure word) · milligram

Example Sentences

Yī piàn yào hán wǔ bǎi háo kè

一片药含五百毫克。

One tablet contains five hundred milligrams.

Zhè zhǒng wéi shēng sù měi lì yǒu shí háo kè

这种维生素每粒有十毫克。

This vitamin has ten milligrams per capsule.

Trace each character, then write the word on your own.

毫	毫	毫	毫	毫	毫	毫	毫	毫	毫	毫
毫	毫	毫								
克	克	克	克	克	克	克	克	克	克	克